



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92506850200000001	NGUYEN THI TRANG	女	2003-01-13	038303009595	LE 3.11	
2	H92506850200000002	LE THI QUYNH	女	2003-06-16	038303018447	LE 3.11	
3	H92506850200000003	LUONG THI LINH	女	2003-08-10	038303019095	LE 3.11	
4	H92506850200000004	DOAN THUY HONG	女	2004-01-04	038304022704	LE 3.11	
5	H92506850200000005	LE THUY ANH THU	女	2008-10-25	038308015064	LE 3.11	
6	H92506850200000006	NGUYEN THI THAO	女	1995-04-11	040195001779	LE 3.11	
7	H92506850200000007	NGUYEN THI VAN	女	1996-11-01	040196011231	LE 3.11	
8	H92506850200000008	LE GIANG VI QUYNH	女	1998-03-19	040198008761	LE 3.11	
9	H92506850200000009	HOANG NGHIA TUAN ANH	男	2003-06-13	040203011270	LE 3.11	
10	H92506850200000010	LUU THI HANG NGA	女	2000-09-12	040300000883	LE 3.11	
11	H92506850200000011	DANG THAO UYEN	女	2001-04-06	040301012240	LE 3.11	
12	H92506850200000012	PHAN THI HANG	女	2002-09-27	040302007163	LE 3.11	
13	H92506850200000013	VO THI THANH	女	2002-10-03	040302013809	LE 3.11	
14	H92506850200000014	NGUYEN THI MY DUYN	女	2003-11-14	040303007052	LE 3.11	
15	H92506850200000015	LE THI THAO THU	女	2003-11-13	040303009467	LE 3.11	
16	H92506850200000016	HA THI YEN NHI	女	2005-06-01	040305025428	LE 3.11	
17	H92506850200000017	NGUYEN VU BAO NGOC	女	2005-01-09	040305028803	LE 3.11	
18	H92506850200000018	DOAN KHANH LINH	女	2008-06-09	040308016987	LE 3.11	
19	H92506850200000019	DINH THI BE	女	1990-05-10	042190009813	LE 3.11	
20	H92506850200000020	NGUYEN SY THANH DAT	男	2002-02-03	042202012268	LE 3.11	
21	H92506850200000021	NGUYEN THI NGOC HUYEN	女	2001-11-02	042301000754	LE 3.11	
22	H92506850200000022	TRAN QUYNH NGA	女	2001-04-21	042301008924	LE 3.11	
23	H92506850200000023	HOANG THI THU NGUYET	女	2003-10-10	042303004102	LE 3.11	
24	H92506850200000024	TRUONG KHANH TRANG	女	2002-07-29	044302000065	LE 3.11	
25	H92506850200000025	VO TAN THIEN	男	1998-07-17	049098009918	LE 3.11	
26	H92506850200000026	CAO QUOC CONG	男	1993-07-12	062093000013	LE 3.11	
27	H92506850200000027	TRAN THI THU	女	2003-08-09	066303001648	LE 3.11	
28	H92506850200000028	LA NGOC HUE	女	2003-03-04	084303001587	LE 3.11	
29	H92506850200000029	LE KHANH THU	女	2003-07-15	132303000001	LE 3.11	
30	H92506850200000030	NGUYEN THI THUY LINH	女	2003-06-09	38303005445	LE 3.11	
31	H92506850200000031	BUI THI MAY	女	2000-05-02	E01257346	LE 3.11	
32	H92506850200000032	PHAM HONG NHUNG	女	1994-08-01	P00101408	LE 3.11	
33	H92506850200000033	TO THI DIEU LINH	女	2003-10-15	p02126261	LE 3.11	
34	H92506850200000034	DAO THI HUYEN TRANG	女	2002-08-31	p02165760	LE 3.11	
35	H92506850200000035	NGUYEN GIA HAN	女	2005-01-03	P02362010	LE 3.11	
36	H92506850200000036	NGUYEN THI THANH HIEN	女	2000-07-15	P02668562	LE 3.11	
37	H92506850200000037	NGO NGOC QUYNH	女	2001-12-11	022301002748	LE 3.11	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H9250685020000038	LE THI HANG	女	2002-05-25	034302000535	LE 4.12	
2	H9250685020000039	DINH THI HUONG GIANG	女	2002-07-23	034302009038	LE 4.12	
3	H9250685020000040	PHAM THI MINH ANH	女	2003-10-19	034303008517	LE 4.12	
4	H9250685020000041	TRAN THI KIEU TRANG	女	2003-08-25	034303008581	LE 4.12	
5	H9250685020000042	NGO THI HONG GAM	女	2004-09-06	034304007754	LE 4.12	
6	H9250685020000043	PHAM THI LAN HUONG	女	2005-03-09	034305001973	LE 4.12	
7	H9250685020000044	PHAM THI XUAN MAI	女	2005-12-20	034305013781	LE 4.12	
8	H9250685020000045	NGUYEN THI HANG	女	2005-05-12	034305014806	LE 4.12	
9	H9250685020000046	VU THI NGOC MAI	女	2007-12-10	034307007991	LE 4.12	
10	H9250685020000047	PHAM PHUONG ANH	女	2008-09-16	034308016369	LE 4.12	
11	H9250685020000048	NGO XUAN MINH	男	1996-11-23	035096000915	LE 4.12	
12	H9250685020000049	PHAM THI HANG	女	1993-10-20	035193000481	LE 4.12	
13	H9250685020000050	VU THI DIEM QUYNH	女	2002-11-09	035302002406	LE 4.12	
14	H9250685020000051	PHAM THU HA	女	2003-10-25	035303002391	LE 4.12	
15	H9250685020000052	TRAN THI KHANH HUYEN	女	2005-11-11	035305002697	LE 4.12	
16	H9250685020000053	VU TRUNG TINH	男	1999-04-20	036099008923	LE 4.12	
17	H9250685020000054	NGUYEN HOANG LONG ANH	男	2004-03-21	036204005768	LE 4.12	
18	H9250685020000055	PHAM DUC TRUNG	男	2008-12-12	036208001466	LE 4.12	
19	H9250685020000056	NGUYEN THU HUONG	女	2001-07-20	036301013163	LE 4.12	
20	H9250685020000057	BUI THI THUY NGA	女	2002-01-09	036302002483	LE 4.12	
21	H9250685020000058	NGUYEN THU PHUONG	女	2003-07-08	036303000194	LE 4.12	
22	H9250685020000059	NGUYEN THI LUA HA	女	2003-09-06	036303003711	LE 4.12	
23	H9250685020000060	NGUYEN HONG HANH	女	2003-08-16	036303014417	LE 4.12	
24	H9250685020000061	NGO THI DIEM HANG	女	2005-09-18	036305002907	LE 4.12	
25	H9250685020000062	NGUYEN THI THU HIEN	女	2001-11-21	037301004850	LE 4.12	
26	H9250685020000063	TO THI THANH DUYEN	女	2002-08-22	037302002291	LE 4.12	
27	H9250685020000064	NGUYEN THI MAI ANH	女	2003-12-06	037303003030	LE 4.12	
28	H9250685020000065	PHAM HOANG HAI ANH	女	2005-08-27	037305005889	LE 4.12	
29	H9250685020000066	PHAM THI KIEU DIEM	女	2006-09-04	037306001682	LE 4.12	
30	H9250685020000067	HA THINH LAM	男	1987-03-06	038087011674	LE 4.12	
31	H9250685020000068	TRINH THI YEN	女	1989-07-07	038189020208	LE 4.12	
32	H9250685020000069	LE THI THANH NGOAN	女	1994-03-24	038194013054	LE 4.12	
33	H9250685020000070	NGUYEN THI THU HUONG	女	1997-08-12	038197002858	LE 4.12	
34	H9250685020000071	BUI THI HONG	女	1998-11-11	038198023390	LE 4.12	
35	H9250685020000072	TRAN QUANG KHANH	男	2008-01-21	038208009192	LE 4.12	
36	H9250685020000073	NGUYEN THUY LINH	女	2002-01-01	038302022058	LE 4.12	
37	H9250685020000074	LE THI VAN ANH	女	2003-01-20	038303003768	LE 4.12	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92506850200000075	HOANG THI LE	女	2005-12-24	024305010229	LE 4.14	
2	H92506850200000076	PHAM THI NGOC	女	2005-01-03	024305012653	LE 4.14	
3	H92506850200000077	HA THI LINH	女	2007-11-28	024307007838	LE 4.14	
4	H92506850200000078	NGO THI THANH NGOC	女	2008-08-25	024308000563	LE 4.14	
5	H92506850200000079	NGUYEN THAO LINH	女	2008-01-08	024308000635	LE 4.14	
6	H92506850200000080	DINH THI NGOC DIEP	女	2008-01-31	024308004345	LE 4.14	
7	H92506850200000081	NGUYEN DOAN THANH TRUC	女	2008-10-11	024308009364	LE 4.14	
8	H92506850200000082	HOANG NGOC LINH	女	2008-03-12	024308012226	LE 4.14	
9	H92506850200000083	NGUYEN TRUNG DUC	男	1993-09-13	025093012240	LE 4.14	
10	H92506850200000084	NGO THI THU HOA	女	2003-09-02	025303000507	LE 4.14	
11	H92506850200000085	NGUYEN THAO PHUONG	女	2003-11-07	025303001384	LE 4.14	
12	H92506850200000086	NGUYEN ANH PHUONG	女	2003-08-19	025303001923	LE 4.14	
13	H92506850200000087	LE THAO CHI	女	2003-10-21	025303005653	LE 4.14	
14	H92506850200000088	VU ANH LINH	女	2003-12-05	025303012894	LE 4.14	
15	H92506850200000089	NGUYEN THU TRANG	女	2004-03-18	025304002877	LE 4.14	
16	H92506850200000090	DUONG VAN CHI	女	2009-04-28	025309015361	LE 4.14	
17	H92506850200000091	NGUYEN THI HUONG	女	1997-07-03	026197000146	LE 4.14	
18	H92506850200000092	AN QUY MUI	男	2003-01-04	026203000631	LE 4.14	
19	H92506850200000093	NGUYEN THI HIEN	女	2002-04-02	026302000216	LE 4.14	
20	H92506850200000094	DAM NGOC THANH	女	2002-07-31	026302000253	LE 4.14	
21	H92506850200000095	NGUYEN THI KIM NGAN	女	2002-08-06	026302000393	LE 4.14	
22	H92506850200000096	KHONG HANH LINH	女	2003-08-27	026303001585	LE 4.14	
23	H92506850200000097	NGUYEN PHUONG TRANG	女	2003-08-30	026303005907	LE 4.14	
24	H92506850200000098	TRUONG THI TUYET	女	2004-07-14	026304001694	LE 4.14	
25	H92506850200000099	NGUYEN THI THU TRANG	女	2004-01-08	026304004305	LE 4.14	
26	H92506850200000100	LUU THI THU HUYEN	女	2005-07-25	026305000300	LE 4.14	
27	H92506850200000101	DUONG THUY LINH	女	2005-07-29	026305007896	LE 4.14	
28	H92506850200000102	NGUYEN PHUONG NGA	女	2006-06-10	026306001495	LE 4.14	
29	H92506850200000103	DANG THANH MAI	女	2007-02-01	026307009742	LE 4.14	
30	H92506850200000104	NGUYEN THI NGA	女	1996-07-19	027196009694	LE 4.14	
31	H92506850200000105	NGUYEN THI HANG	女	1998-02-14	027198005404	LE 4.14	
32	H92506850200000106	PHAN DINH THANH	男	2003-05-26	027203005902	LE 4.14	
33	H92506850200000107	DO QUANG MINH	男	2005-11-05	027205000761	LE 4.14	
34	H92506850200000108	NGUYEN THI HANG NGA	女	2003-07-19	027303000653	LE 4.14	
35	H92506850200000109	NGUYEN THI MAI	女	2003-04-14	027303000665	LE 4.14	
36	H92506850200000110	TRAN THI THU HA	女	2003-07-22	027303004155	LE 4.14	
37	H92506850200000111	NGUYEN THU QUYNH	女	2004-06-27	027304002480	LE 4.14	
38	H92506850200000112	MAI THI HUYEN TRANG	女	2004-12-28	027304004435	LE 4.14	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92506850200000113	DANG TUAN THANH	男	1998-11-12	022098000145	LE 5.17	
2	H92506850200000114	PHAM VIET HUNG	男	1998-03-21	022098006392	LE 5.17	
3	H92506850200000115	TRAN THI OANH	女	1988-07-26	022188003033	LE 5.17	
4	H92506850200000116	VU THI NGOC YEN	女	1990-11-26	022190007036	LE 5.17	
5	H92506850200000117	NGUYEN THI THU THUY	女	1991-08-14	022191011387	LE 5.17	
6	H92506850200000118	HA THI THANH HOA	女	1996-10-23	022196008814	LE 5.17	
7	H92506850200000119	NGUYEN THI TUYET	女	1997-09-26	022197003815	LE 5.17	
8	H92506850200000120	NGUYEN VAN QUANG	男	2003-09-20	022203005895	LE 5.17	
9	H92506850200000121	PHAM TIEN THINH	男	2005-08-11	022205001149	LE 5.17	
10	H92506850200000122	DONG NGUYEN GIA BAO	男	2008-01-14	022208006681	LE 5.17	
11	H92506850200000123	LE DUC THANG	男	2008-10-06	022208009229	LE 5.17	
12	H92506850200000124	LE THI LUA	女	2000-11-18	022300004458	LE 5.17	
13	H92506850200000125	NGUYEN THI TUYEN	女	2000-05-16	022300006224	LE 5.17	
14	H92506850200000126	VU THI THANH HAU	女	2002-04-29	022302001428	LE 5.17	
15	H92506850200000127	NGUYEN THI THU TRA	女	2002-04-27	022302001907	LE 5.17	
16	H92506850200000128	PHAM THI THUY TRANG	女	2002-08-28	022302004445	LE 5.17	
17	H92506850200000129	HOANG YEN	女	2002-11-24	022302005032	LE 5.17	
18	H92506850200000130	TRAN THU HA	女	2002-12-23	022302005630	LE 5.17	
19	H92506850200000131	VU THI MAI SUONG	女	2003-11-19	022303005324	LE 5.17	
20	H92506850200000132	NGUYEN THI MINH THU	女	2005-04-20	022305002530	LE 5.17	
21	H92506850200000133	DO THI THU TRA	女	2005-11-11	022305004711	LE 5.17	
22	H92506850200000134	LE PHAM MY VAN	女	2006-02-15	022306000152	LE 5.17	
23	H92506850200000135	NGUYEN THI HUONG CHI	女	2006-05-04	022306008358	LE 5.17	
24	H92506850200000136	NGUYEN BAO TRAM	女	2007-12-13	022307002566	LE 5.17	
25	H92506850200000137	NGUYEN DUC BAC	男	1988-02-03	024088007588	LE 5.17	
26	H92506850200000138	NGUYEN THI HUYEN	女	1994-02-01	024194009383	LE 5.17	
27	H92506850200000139	HOANG THI DUNG	女	1996-12-26	024196003921	LE 5.17	
28	H92506850200000140	BUI THE LOC	男	2002-04-23	024202002423	LE 5.17	
29	H92506850200000141	NGUYEN THI LOAN	女	2001-03-20	024301001415	LE 5.17	
30	H92506850200000142	TA NHU QUYNH	女	2003-09-06	024303004743	LE 5.17	
31	H92506850200000143	NGUYEN THI THANH TAM	女	2003-11-28	024303005366	LE 5.17	
32	H92506850200000144	LA VAN NGA	女	2003-08-14	024303006040	LE 5.17	
33	H92506850200000145	DUONG THI HAU	女	2004-03-10	024304003774	LE 5.17	
34	H92506850200000146	GIAP THI HOANG LAN	女	2004-04-03	024304004737	LE 5.17	
35	H92506850200000147	HOANG BAO YEN	女	2004-08-20	024304007430	LE 5.17	
36	H92506850200000148	DUONG THI THU HUYEN	女	2005-09-24	024305001701	LE 5.17	
37	H92506850200000149	NGO HONG THAM	女	2005-07-19	024305007946	LE 5.17	
38	H92506850200000150	NINH THUY HUONG	女	2005-12-26	024305008860	LE 5.17	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92506850200000151	HOANG KIEU TRANG	女	2003-10-22	012303000417	LE 5.18	
2	H92506850200000152	HOANG THI ANH	女	2005-09-07	012305000448	LE 5.18	
3	H92506850200000153	TONG THUY NGAN	女	2003-09-07	014303002183	LE 5.18	
4	H92506850200000154	LO VAN NGOI	男	1995-06-02	015095005466	LE 5.18	
5	H92506850200000155	NHAC THI HUAN	女	1998-06-25	015198006712	LE 5.18	
6	H92506850200000156	BUI MINH TAM	女	2003-02-05	015303001288	LE 5.18	
7	H92506850200000157	HOANG THI THU HA	女	2003-08-07	015303007793	LE 5.18	
8	H92506850200000158	DANG THIEN HA	女	2008-10-07	015308009201	LE 5.18	
9	H92506850200000159	NGUYEN KHANH NHI	女	2006-10-18	017306009637	LE 5.18	
10	H92506850200000160	DIEP THI BICH	女	1988-10-19	019188007993	LE 5.18	
11	H92506850200000161	NGUYEN THI MINH HANG	女	1998-05-08	019198000225	LE 5.18	
12	H92506850200000162	LA QUY LONG	男	2002-09-07	019202002318	LE 5.18	
13	H92506850200000163	LUC THI BINH YEN	女	2002-07-10	019302006638	LE 5.18	
14	H92506850200000164	NGUYEN THI THUONG	女	2002-03-08	019302009726	LE 5.18	
15	H92506850200000165	TRAN THI NGA	女	2002-09-17	019302009745	LE 5.18	
16	H92506850200000166	HOANG THI THU PHUONG	女	2003-03-21	019303000316	LE 5.18	
17	H92506850200000167	HOANG HAI ANH	女	2003-11-03	019303007852	LE 5.18	
18	H92506850200000168	HOANG THI THUONG	女	2003-10-06	019303011316	LE 5.18	
19	H92506850200000169	NONG THI CHINH	女	2004-12-23	019304006798	LE 5.18	
20	H92506850200000170	TRAN THI HIEU	女	2005-03-15	019305002596	LE 5.18	
21	H92506850200000171	LY NGUYEN THAI HA	女	2008-05-16	019308003327	LE 5.18	
22	H92506850200000172	TRAN DAN CHI	女	2008-02-16	019308004220	LE 5.18	
23	H92506850200000173	NGO THI DAO	女	1992-08-15	020192005810	LE 5.18	
24	H92506850200000174	HOANG THI THUC	女	1995-11-27	020195001511	LE 5.18	
25	H92506850200000175	MA THI THU HA	女	1995-01-29	020195010353	LE 5.18	
26	H92506850200000176	DAM THI NHU	女	1999-05-25	020199007768	LE 5.18	
27	H92506850200000177	PHUNG THI LAN	女	2000-08-27	020300006591	LE 5.18	
28	H92506850200000178	HA THU HIEN	女	2002-10-03	020302002614	LE 5.18	
29	H92506850200000179	TRIEU THI DAO	女	2002-01-18	020302006951	LE 5.18	
30	H92506850200000180	VI THI HUE	女	2003-09-21	020303001246	LE 5.18	
31	H92506850200000181	LANG THI HONG NHUNG	女	2003-04-30	020303003818	LE 5.18	
32	H92506850200000182	LINH THI HONG QUYEN	女	2003-06-09	020303009158	LE 5.18	
33	H92506850200000183	NGUYEN THI THUAN	女	2004-01-02	020304001687	LE 5.18	
34	H92506850200000184	HUA THI DAO	女	2004-04-19	020304001779	LE 5.18	
35	H92506850200000185	TO THI THAO	女	2004-10-01	020304008075	LE 5.18	
36	H92506850200000186	LOC GIA BAO	女	2006-04-30	02030600484	LE 5.18	
37	H92506850200000187	HOANG THI TRA MY	女	2008-10-14	020308001155	LE 5.18	
38	H92506850200000188	VU PHUONG VY	女	2008-12-12	020308007416	LE 5.18	



**TRUNG TÂM
KHẢO THÍ
VÀ QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC**
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92506850200000189	PHUNG THI THUY LINH	女	2003-09-15	001303033004	LE 5.21	
2	H92506850200000190	DUONG THI NGOC	女	2003-05-27	001303035015	LE 5.21	
3	H92506850200000191	NGUYEN THI HIEN LUONG	女	2003-02-18	001303035016	LE 5.21	
4	H92506850200000192	KHUAT THI MINH NGUYET	女	2003-08-05	001303035525	LE 5.21	
5	H92506850200000193	NGUYEN THUY LINH	女	2003-12-31	001303036674	LE 5.21	
6	H92506850200000194	NGUYEN PHUONG OANH	女	2003-08-12	001303039799	LE 5.21	
7	H92506850200000195	LE THI KIM NGAN	女	2003-01-02	001303048759	LE 5.21	
8	H92506850200000196	PHAM HONG MINH	女	2004-09-19	001304006275	LE 5.21	
9	H92506850200000197	NGUYEN THI MINH NGOC	女	2004-03-09	001304009351	LE 5.21	
10	H92506850200000198	PHAM HANH TRANG	女	2004-04-01	001304025292	LE 5.21	
11	H92506850200000199	PHAN NGUYEN CHAU ANH	女	2005-04-15	001305002339	LE 5.21	
12	H92506850200000200	NGUYEN MINH HUYEN	女	2005-12-27	001305011764	LE 5.21	
13	H92506850200000201	NGUYEN YEN NGOC	女	2005-11-07	001305034073	LE 5.21	
14	H92506850200000202	HOANG THUC ANH	女	2006-08-17	001306026472	LE 5.21	
15	H92506850200000203	NGUYEN TRA MY	女	2006-01-04	001306027827	LE 5.21	
16	H92506850200000204	LE HAI LY	女	2007-04-09	001307013066	LE 5.21	
17	H92506850200000205	NGUYEN NGOC HAN	女	2008-08-24	001308003436	LE 5.21	
18	H92506850200000206	NGUYEN THANH AN	女	2008-01-07	001308005802	LE 5.21	
19	H92506850200000207	TRAN NGOC DA THAO	女	2008-07-31	001308009162	LE 5.21	
20	H92506850200000208	NGUYEN MAI TRANG	女	2008-12-11	001308009964	LE 5.21	
21	H92506850200000209	TRAN ANH THU	女	2008-02-12	001308035806	LE 5.21	
22	H92506850200000210	DIN THI YEN	女	2004-04-17	002304010317	LE 5.21	
23	H92506850200000211	VI THI DUNG	女	1998-07-07	004198002164	LE 5.21	
24	H92506850200000212	NONG THI DUOC	女	1999-11-22	004199006936	LE 5.21	
25	H92506850200000213	NONG THI HUONG LAN	女	2002-11-22	004302007420	LE 5.21	
26	H92506850200000214	NONG THI DUONG	女	1997-11-26	006197002265	LE 5.21	
27	H92506850200000215	BUI HUYEN TRANG	女	1991-10-12	008191000088	LE 5.21	
28	H92506850200000216	PHAM THI HANG	女	2003-04-28	008303004995	LE 5.21	
29	H92506850200000217	NINH THI TAM	女	2003-09-19	010303008233	LE 5.21	
30	H92506850200000218	NGUYEN THI HOA	女	2004-11-17	010304005367	LE 5.21	
31	H92506850200000219	NGUYEN KHANH HUYEN	女	2005-08-01	010305007336	LE 5.21	
32	H92506850200000220	NGUYEN NGAN HA	女	2008-04-10	010308001370	LE 5.21	
33	H92506850200000221	NGUYEN NGOC THUY DUONG	女	2008-01-06	010308003605	LE 5.21	
34	H92506850200000222	DANG ANH DUONG	女	2008-07-18	010308008217	LE 5.21	
35	H92506850200000223	NGUYEN BICH HUYEN	女	2011-06-19	010311000137	LE 5.21	
36	H92506850200000224	VA A DO	男	2001-03-01	011201002244	LE 5.21	
37	H92506850200000225	TRAN TUAN THANH	男	2002-03-26	011202007973	LE 5.21	
38	H92506850200000226	SAN TI CHI	女	2005-06-20	011305000340	LE 5.21	



**TRUNG TÂM
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**

**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 1.2**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92506850200000227	TRIEU LE QUYNH	女	2002-08-22	020302006389	LR 1.2	
2	H92506850200000228	NGUYEN THI NHU NGOC	女	1999-10-31	022199005873	LR 1.2	
3	H92506850200000229	LE MINH CHIEN	男	2006-12-07	022206003829	LR 1.2	
4	H92506850200000230	DO THI MINH ANH	女	2000-01-05	022300001736	LR 1.2	
5	H92506850200000231	NGUYEN THI THU TRA	女	2002-04-27	022302001907	LR 1.2	
6	H92506850200000232	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2008-04-28	022308008010	LR 1.2	
7	H92506850200000233	PHAM BUI ANH LINH	女	2008-02-22	022308008326	LR 1.2	
8	H92506850200000234	HOANG THU HUYEN	女	2000-05-12	024300005678	LR 1.2	
9	H92506850200000235	NGUYEN AN KHANH	女	2008-06-05	024308005971	LR 1.2	
10	H92506850200000236	DUONG HOANG LINH	女	2008-09-23	024308013319	LR 1.2	
11	H92506850200000237	PHAM THI UYEN	女	1998-09-08	025198007677	LR 1.2	
12	H92506850200000238	NGUYEN THI KIM HAU	女	2002-09-01	025302006184	LR 1.2	
13	H92506850200000239	HA HOANG YEN NHI	女	2008-09-25	025308000201	LR 1.2	
14	H92506850200000240	LE VIET HOANG	男	2002-09-24	026202001255	LR 1.2	
15	H92506850200000241	NGUYEN THI MY DUNG	女	1995-04-17	027195001571	LR 1.2	
16	H92506850200000242	NGUYEN THI LAN ANH	女	2001-11-25	027301004452	LR 1.2	
17	H92506850200000243	NGUYEN THI GIANG	女	1990-11-12	031190004306	LR 1.2	
18	H92506850200000244	VU THI THUY LINH	女	1998-10-06	031198001975	LR 1.2	
19	H92506850200000245	NGUYEN DINH MINH	男	2008-08-29	031208001342	LR 1.2	
20	H92506850200000246	TRAN THI MAI HOA	女	2001-03-08	031301008711	LR 1.2	
21	H92506850200000247	NGUYEN THI VAN ANH	女	2002-07-02	033302006826	LR 1.2	
22	H92506850200000248	NGUYEN THI UYEN	女	1998-10-14	034198001025	LR 1.2	
23	H92506850200000249	TRAN VAN KIEU	女	2003-01-06	034303008072	LR 1.2	
24	H92506850200000250	TRAN HAN HUNG	男	1997-04-11	035097007796	LR 1.2	
25	H92506850200000251	TRAN THI TUYET	女	1995-02-04	035195005467	LR 1.2	
26	H92506850200000252	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2003-02-02	035303000317	LR 1.2	
27	H92506850200000253	LA THI BICH VIET	女	2006-11-12	035306000457	LR 1.2	
28	H92506850200000254	NGUYEN KHANH NGOC	女	2008-09-01	038308026207	LR 1.2	
29	H92506850200000255	NGUYEN THI YEN	女	2001-06-26	040301010419	LR 1.2	
30	H92506850200000256	VO TAN THIEN	男	1998-07-17	049098009918	LR 1.2	
31	H92506850200000257	HOANG LE THUY	女	2001-05-28	066301017395	LR 1.2	
32	H92506850200000258	NGUYEN CAM NHUNG	女	1996-10-06	C5762108	LR 1.2	
33	H92506850200000259	LY CAM GIANG	女	2002-11-22	C9097035	LR 1.2	
34	H92506850200000260	NGUYEN HA KIM ANH	女	2003-07-29	p00001444	LR 1.2	
35	H92506850200000261	HOANG MAI THUY	女	2001-12-14	p01787630	LR 1.2	
36	H92506850200000262	NGUYEN NHAT THANH	女	2008-12-23	001208024642	LR 1.2	



TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92506850200000263	NGUYEN THI CAM VAN	女	1997-02-18	001197023841	LR 2.5	
2	H92506850200000264	NGUYEN DO MINH HIEN	女	1997-11-30	001197025436	LR 2.5	
3	H92506850200000265	NGUYEN THI NGOC	女	1999-01-31	001199019181	LR 2.5	
4	H92506850200000266	LE MINH HIEU	男	2003-10-29	001203026156	LR 2.5	
5	H92506850200000267	DO YEN NHI	女	2005-10-02	001305010780	LR 2.5	
6	H92506850200000268	NGUYEN GIANG CHAU	女	2007-09-08	001307016377	LR 2.5	
7	H92506850200000269	NGUYEN AN QUYNH	女	2007-08-14	001307022661	LR 2.5	
8	H92506850200000270	NGUYEN THAO LINH	女	2007-02-20	001307045541	LR 2.5	
9	H92506850200000271	NGUYEN THANH MAI	女	2008-08-16	001308022902	LR 2.5	
10	H92506850200000272	TRAN QUYNH LAM	女	2008-09-04	001308056970	LR 2.5	
11	H92506850200000273	NGUYEN THI LANH	女	1999-12-25	002199006206	LR 2.5	
12	H92506850200000274	NGUYEN MINH NGOC	女	2003-02-27	008303000170	LR 2.5	
13	H92506850200000275	NGUYEN MAI LINH	女	2007-07-06	010307001646	LR 2.5	
14	H92506850200000276	BUI THANH TRUNG	男	1999-09-19	017099008349	LR 2.5	
15	H92506850200000277	LE MINH THUY	女	1994-12-01	019194004700	LR 2.5	
16	H92506850200000278	PHUONG THU HUONG	女	2002-10-28	019302008693	LR 2.5	
17	H92506850200000279	TRAN THI HONG ANH	女	2004-06-06	019304000785	LR 2.5	
18	H92506850200000280	DANG THI THU HIEN	女	2005-11-03	019305003326	LR 2.5	
19	H92506850200000281	CHU THI VAN	女	1997-12-08	020197007043	LR 2.5	
20	H92506850200000282	LUU THI HANG	女	1999-03-08	020199006754	LR 2.5	



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92506850200000283	NGUYEN THANH THU	女	2005-11-12	027305008766	IE 4.13	
2	H92506850200000284	DO THI THANH THANH	女	2006-10-24	027306011269	IE 4.13	
3	H92506850200000285	NGUYEN THI NHUNG	女	2007-11-29	027307011191	IE 4.13	
4	H92506850200000286	NGUYEN THI DUNG	女	1997-10-23	030197003542	IE 4.13	
5	H92506850200000287	NGUYEN THI NGHIA	女	1997-08-04	030197014501	IE 4.13	
6	H92506850200000288	VU VINH PHUC	男	2006-07-30	030206003306	IE 4.13	
7	H92506850200000289	NGUYEN THI THANH NHAN	女	2000-02-05	030300013211	IE 4.13	
8	H92506850200000290	HA THUY NGAN	女	2003-11-25	030303003116	IE 4.13	
9	H92506850200000291	NGUYEN THI HIEN	女	2003-10-03	030303019619	IE 4.13	
10	H92506850200000292	NGUYEN THANH LOAN	女	2005-07-17	030305009850	IE 4.13	
11	H92506850200000293	DUONG THI MINH THU	女	2006-03-20	030306001986	IE 4.13	
12	H92506850200000294	PHAM KHANH LINH	女	2008-10-19	030308006842	IE 4.13	
13	H92506850200000295	VU THI THU HA	女	1989-09-25	031189008031	IE 4.13	
14	H92506850200000296	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	1991-02-15	031191022231	IE 4.13	
15	H92506850200000297	NGO THI HUYEN	女	1992-03-15	031192001163	IE 4.13	
16	H92506850200000298	HOANG THI THANH DUNG	女	1994-02-03	031194001791	IE 4.13	
17	H92506850200000299	PHAM THI KHANH CHI	女	1996-09-02	031196011451	IE 4.13	
18	H92506850200000300	DOAN THI PHUONG GIANG	女	1998-09-14	031198000203	IE 4.13	
19	H92506850200000301	TRAN THI DUC HANH	女	1998-11-11	031198001758	IE 4.13	
20	H92506850200000302	NGUYEN DUY THANH	男	2006-07-30	031206000320	IE 4.13	
21	H92506850200000303	XIE CHI HAO	男	2008-12-25	031208012494	IE 4.13	
22	H92506850200000304	VU THI HUYEN	女	2001-05-15	0313000007398	IE 4.13	
23	H92506850200000305	NGUYEN NGOC QUYNH	女	2001-04-06	031301000313	IE 4.13	
24	H92506850200000306	TRAN THI MAI HOA	女	2001-03-08	031301008711	IE 4.13	
25	H92506850200000307	LE DOAN LINH CHI	女	2002-04-05	031302008035	IE 4.13	
26	H92506850200000308	NGUYEN THI DIEU LINH	女	2004-07-21	031304010049	IE 4.13	
27	H92506850200000309	LE THANH THU	女	2005-10-12	031305004329	IE 4.13	
28	H92506850200000310	VO HUONG GIANG	女	2006-03-23	031306015290	IE 4.13	
29	H92506850200000311	DAO THI HUONG GIANG	女	2007-05-19	031307003394	IE 4.13	
30	H92506850200000312	NGUYEN THI DIEU LOAN	女	1992-10-30	033192004067	IE 4.13	
31	H92506850200000313	BUI DUC HUY	男	1981-09-02	03408102024	IE 4.13	
32	H92506850200000314	NGUYEN DINH QUYEN	男	1986-09-03	034086010578	IE 4.13	
33	H92506850200000315	VU CHI VUONG	男	1993-11-30	034093003438	IE 4.13	
34	H92506850200000316	NHU DINH KHANH	男	1998-09-02	034098005763	IE 4.13	
35	H92506850200000317	DANG THI MY THO	女	1993-09-28	034193001634	IE 4.13	
36	H92506850200000318	BUI QUANG KHAI	男	2001-07-27	034201000060	IE 4.13	
37	H92506850200000319	TRAN THI THANH THUY	女	2001-08-21	034301002077	IE 4.13	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92506850200000320	HOANG THI DUNG	女	2005-07-16	0008305000261	LR 3.10	
2	H92506850200000321	LE HOANG ANH	男	1999-06-26	001099039772	LR 3.10	
3	H92506850200000322	HOANG THI TOAN	女	1989-03-06	001189036884	LR 3.10	
4	H92506850200000323	NGUYEN THUY DUONG	女	1993-11-25	001193013207	LR 3.10	
5	H92506850200000324	HOANG THI THU HA	女	1993-09-16	001193035313	LR 3.10	
6	H92506850200000325	NGUYEN THI THU HOAI	女	1994-05-24	001194036638	LR 3.10	
7	H92506850200000326	NGUYEN THI KIM ANH	女	1997-07-08	001197007952	LR 3.10	
8	H92506850200000327	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	1998-06-07	001198003915	LR 3.10	
9	H92506850200000328	NGUYEN THU VAN	女	1999-08-26	001199019997	LR 3.10	
10	H92506850200000329	NGUYEN DUC KIEN	男	2002-09-07	001202031237	LR 3.10	
11	H92506850200000330	LUU DUY KHANH	男	2003-09-18	001203044237	LR 3.10	
12	H92506850200000331	TUONG THI PHUONG THAO	女	2000-12-19	001300038424	LR 3.10	
13	H92506850200000332	TA THI HONG NHUNG	女	2001-01-17	001301001895	LR 3.10	
14	H92506850200000333	LE THI PHUONG	女	2001-04-01	001301027487	LR 3.10	
15	H92506850200000334	CHU AN KHANH	女	2002-05-17	001302000906	LR 3.10	
16	H92506850200000335	HO HAI ANH	女	2002-07-03	001302040197	LR 3.10	
17	H92506850200000336	NGUYEN ON AI LINH	女	2003-02-15	001303008084	LR 3.10	
18	H92506850200000337	DANG THI HUYEN TRANG	女	2003-10-27	001303009710	LR 3.10	
19	H92506850200000338	NGUYEN THANH HANG	女	2003-05-14	001303018199	LR 3.10	
20	H92506850200000339	LINH THI QUYNH CHI	女	2003-07-03	001303027880	LR 3.10	